BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG
Ký ngày: 30/3/2021 16:43:15

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 40
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 27 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02, Đường Phan Đình Phùng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM T

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Chủ tịch	
Ông: Tống Viết Phải	Phó chủ tịch	
Ông: Nguyễn Hữu Công	Thành viên	
Bà: Phạm Thu Hiền	Thành viên	
Ông: Nguyễn Công Lâm	Thành viên	
Ông: Võ Anh Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27/06/2020)
Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27/06/2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Tống Viết Phải	Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Hữu Công	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Võ Anh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 04/02/2021)
Ông: Nguyễn Công Lâm	Phó Tổng Giám đốc	
Bà: Trần Thị Ánh Minh	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán bao gồm:

Bà: Phạm Thu Hiền	Trưởng ban
Bà: Mai Thị Thương Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0400101404 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Tống Viết Phải
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2021

Số: 290321.001/BCTC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được lập ngày 28 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Ngọc Lân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**613.000.498.738**	**888.582.385.380**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**23.319.594.430**	**39.608.588.629**
111	1. Tiền		23.319.594.430	39.608.588.629
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**524.257.746.823**	**746.452.824.861**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	511.778.227.349	732.373.981.853
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	11.794.839.599	13.243.801.244
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	5.753.505.926	3.457.292.492
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.108.043.544)	(2.660.436.347)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		39.217.493	38.185.619
140	**III. Hàng tồn kho**	**09**	**64.985.444.386**	**100.539.941.018**
141	1. Hàng tồn kho		64.985.444.386	100.539.941.018
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**437.713.099**	**1.981.030.872**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	321.872.995	360.509.225
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		115.840.104	1.395.266.212
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	225.255.435
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**52.520.952.626**	**52.101.219.167**
220	**I. Tài sản cố định**		**43.710.032.404**	**33.299.537.208**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	20.741.020.113	10.249.702.505
222	*- Nguyên giá*		*35.843.015.204*	*23.526.704.567*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(15.101.995.091)*	*(13.277.002.062)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	22.969.012.291	23.049.834.703
228	*- Nguyên giá*		*24.090.954.041*	*24.017.779.541*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.121.941.750)*	*(967.944.838)*
240	**II. Tài sản dở dang dài hạn**		**214.280.000**	**8.605.005.090**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	214.280.000	8.605.005.090
250	**III. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**-**	**1.300.000.000**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.300.000.000
260	**IV. Tài sản dài hạn khác**		**8.596.640.222**	**8.896.676.869**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	8.596.640.222	8.896.676.869
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**665.521.451.364**	**940.683.604.547**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**487.838.118.652**	**764.029.280.856**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**487.784.418.652**	**763.975.580.856**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	415.372.854.834	699.726.783.335
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	29.402.458.580	19.437.037.908
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.254.617.998	2.094.418.839
314	4. Phải trả người lao động		6.551.831.592	2.971.149.051
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	362.955.884	290.293.768
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.755.961.375	1.319.333.600
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	32.832.118.602	37.540.649.355
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		251.619.787	595.915.000
330	**II. Nợ dài hạn**		**53.700.000**	**53.700.000**
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	53.700.000	53.700.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**177.683.332.712**	**176.654.323.691**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	20	**177.683.332.712**	**176.654.323.691**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		121.344.740.000	121.344.740.000
411a	*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*		*121.344.740.000*	*121.344.740.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.215.548.634	9.215.548.634
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2.334.190.178	2.334.190.178
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		25.644.628.267	25.644.628.267
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.144.225.633	18.115.216.612
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*3.553.847.812*	*707.424.710*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*15.590.377.821*	*17.407.791.902*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**665.521.451.364**	**940.683.604.547**

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hải Yến	Trần Thị Ánh Minh	Tống Viết Phải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	22	**1.559.588.956.778**	**1.797.567.123.003**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	4.788.275.388	6.998.217.650
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	24	**1.554.800.681.390**	**1.790.568.905.353**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	25	**1.484.134.147.071**	**1.710.312.043.005**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**70.666.534.319**	**80.256.862.348**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	5.564.654.668	6.781.434.309
22	7. Chi phí tài chính	27	3.504.091.884	6.896.738.132
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*2.084.404.413*	*5.302.799.350*
25	8. Chi phí bán hàng	28	37.848.378.372	46.443.594.804
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	16.405.255.100	12.877.413.268
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**18.473.463.631**	**20.820.550.453**
31	11. Thu nhập khác	30	5.595.812.829	1.757.866.664
32	12. Chi phí khác	31	4.595.563.735	726.855.519
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.000.249.094**	**1.031.011.145**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**19.473.712.725**	**21.851.561.598**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	3.883.334.904	4.443.769.696
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**15.590.377.821**	**17.407.791.902**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	33	**1.285**	**1.435**

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hải Yến	Trần Thị Ánh Minh	Tống Viết Phải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***19.473.712.725***	***21.851.561.598***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***6.519.400.360***	***7.536.814.967***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.204.351.179	1.518.625.182
03	- Các khoản dự phòng		2.447.607.197	1.742.610.262
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		102.893.097	(131.338.119)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(319.855.526)	(895.881.708)
06	- Chi phí lãi vay		2.084.404.413	5.302.799.350
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***25.993.113.085***	***29.388.376.565***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		223.118.831.525	(25.070.757.730)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		35.554.496.632	(14.730.061.988)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(272.540.691.003)	90.423.960.336
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		113.311.639	(7.816.542.486)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.073.298.097)	(5.502.128.154)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.463.769.696)	(4.840.679.487)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(344.295.213)	(208.228.608)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***5.357.698.872***	***61.643.938.448***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.998.760.047)	(8.476.570.364)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	15.000.000
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.200.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		419.855.526	880.881.708
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(2.378.904.521)***	***(7.580.688.656)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		214.962.345.566	432.173.156.084
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(219.670.876.319)	(485.212.947.028)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.561.368.800)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(19.269.899.553)***	***(53.039.790.944)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(16.291.105.202)**	**1.023.458.848**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**39.608.588.629**	**38.583.997.835**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.111.003	1.131.946
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	03	**23.319.594.430**	**39.608.588.629**

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hải Yến	Trần Thị Ánh Minh	Tống Viết Phải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0400101404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 27 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 02, Đường Phan Đình Phùng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 121.344.740.000 đồng, tương đương 12.134.474 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 215 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 265 người.)

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại dược phẩm, dược liệu, thành phẩm y học cổ truyền, vacxin, sinh phẩm y tế và trang thiết bị y tế.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh - Xuất nhập khẩu: Dược phẩm, dược liệu, hóa chất, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước bổ dưỡng có viatmine, nước khoáng, văn phòng phẩm;
- Sản xuất dược phẩm theo đúng danh mục cho phép của Bộ y tế;
- Chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật: giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê: văn phòng, kho bãi.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, do ảnh hưởng từ các biện pháp chống dịch bệnh Covid 19 được áp dụng tại Việt Nam nên doanh thu bán lẻ và doanh thu thuần từ cung cấp thuốc cho các bệnh viện của Công ty giảm đi khoảng 13,44%, doanh thu thuần dược phẩm giảm 13,44% so với năm 2019. Do đó, lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm khoảng 8,6% so với năm 2019.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hà Nội	Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Phân phối dược phẩm
Chi nhánh Quảng Nam	TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	Phân phối dược phẩm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở: tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ … đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ thời gian quá hạn nợ gốc và khả năng thu hồi của các khoản công nợ.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với các lô hàng nhập khẩu, thời điểm ghi nhận hàng tồn kho được xác định là thời điểm phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua theo các điều kiện giao nhận của Incoterm 2020.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với các mặt hàng thông thường không bán theo lô và xác định theo phương pháp đích danh đối với các mặt hàng bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê kho lưu trữ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	271.061.508	62.715.191
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.044.833.105	39.545.873.438
Tiền đang chuyển	3.699.817	-
	23.319.594.430	**39.608.588.629**

4. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược Danapha (*)	-	-	1.300.000.000	-
	-	**-**	**1.300.000.000**	**-**

(*) Ngày 20/07/2020, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ 40.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược Danapha với giá chuyển nhượng là 30.000 đồng/ cổ phiếu theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20B/2020/NQ-HĐQT ngày 25/06/2020 cho một cá nhân là bên độc lập.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Bệnh viện Đà Nẵng	34.157.389.575	-	30.604.191.419	-
- Trung tâm Giám định Bảo hiểm Y tế và Thanh toán đa tuyến khu vực phía Bắc	22.073.580.744	-	36.730.148.700	-
- Bệnh viện Trung Ương Huế	27.884.815.293	-	6.717.020.690	-
- Công ty TNHH Dược phẩm An Vượng	27.493.863.199	-	1.035.516.681	-
- Công ty TNHH Dược Phẩm Y-MED	11.066.787.554	-	7.762.352.936	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến	14.920.516.349	-	30.065.081.379	-
- Công ty TNHH Dược Thống Nhất	27.696.297.437	-	50.867.398.866	-
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Nam Khang	66.438.864.021	-	73.687.854.955	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Đại Trung Sinh	7.697.759.898	-	20.489.436.211	-
- Công ty cổ phần Dược phẩm EU	17.130.393.899	-	13.305.868.915	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Sài Thành	16.528.919.715	-	1.646.627.030	-
- Công ty TNHH Dược Tâm Đan	11.760.801.246	-	18.400.186.247	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Hiệp Thuận Thành	12.428.856.660	-	5.217.671.592	-
- Công ty TNHH BIONAM	2.843.496.801	-	6.274.449.746	-
- Công ty TNHH Y Dược Cali - U.S.A	13.371.756.307	-	8.084.640.899	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	198.284.128.651	(5.108.043.544)	421.485.535.587	(2.660.436.347)
	511.778.227.349	**(5.108.043.544)**	**732.373.981.853**	**(2.660.436.347)**

Tại ngày 31/12/2020, toàn bộ giá trị các khoản phải thu được cầm cố để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (chi tiết tại thuyết minh số 14).

Một số khoản phải thu khách hàng được bảo lãnh bởi các nhà cung cấp thông qua Thỏa thuận bảo lãnh thanh toán ba bên ký giữa Công ty, nhà cung cấp và khách hàng. Theo đó, Công ty chỉ phải thanh toán cho các nhà cung cấp khi đã thu được tiền từ các khách hàng được bảo lãnh. Tại ngày 31/12/2020, số dư phải thu khách hàng được bảo lãnh của Công ty là 252.610.990.598 đồng tương ứng với khoản phải trả người bán được dùng để bảo lãnh là 255.652.125.009 đồng.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Matsun Nutrition Co., Ltd	1.613.911.494	-	1.613.911.494	-
- Inbiotech L.T.D	-	-	2.988.978.221	-
- Troikaa Pharmaceuticals Ltd	-	-	4.665.600.000	-
- Curemed Healthcare Pvt., Ltd	2.191.562.686	-	-	-
- Prime Pharmaceutical Limited	2.881.008.000	-	-	-
- Beijing Double-Crane Pharmaceutical Business Ltd	3.740.931.680	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.367.425.739	-	3.975.311.529	-
	11.794.839.599	**-**	**13.243.801.244**	**-**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-	38.185.619	-
- Phải thu người lao động	863.209	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	5.343.894.095	-	3.041.758.222	-
- Phải thu khác	408.748.622	-	377.348.651	-
	5.753.505.926	**-**	**3.457.292.492**	**-**

8. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu				
+ Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư Y tế Quảng Ngãi	917.826.085	-	917.826.085	-
+ Trung tâm Dược phẩm Liên Chiểu	1.763.910.891	1.234.737.624	-	-
+ Trung tâm Dược phẩm Hải Châu	8.296.385.643	4.645.729.776	1.742.610.262	-
+ Các đối tượng khác	26.024.593	15.636.269	443.702.964	443.702.964
	11.004.147.212	**5.896.103.668**	**3.104.139.311**	**443.702.964**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	22.262.216.986	-	39.632.890.591	-
- Nguyên liệu, vật liệu	2.675.012.499	-	1.552.720.517	-
- Thành phẩm	1.572.013.987	-	666.331.561	-
- Hàng hóa	38.449.656.589	-	58.684.816.577	-
- Hàng gửi bán	26.544.325	-	3.181.772	-
	64.985.444.386	**-**	**100.539.941.018**	**-**

Tại ngày 31/12/2020, toàn bộ giá trị hàng tồn kho được cầm cố để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (chi tiết xem tại thuyết minh số 14).

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
+ Dự án xây dựng Trụ sở Văn phòng tại Số 02 Phan Đình Phùng và 70 Trần Phú	-	8.530.005.090
+ Dự án xây dựng nhà máy sản xuất vật tư y tế tại khu công nghiệp Hòa Cầm [1]	214.280.000	75.000.000
	214.280.000	**8.605.005.090**

[1] Dự án xây dựng nhà máy sản xuất vật tư y tế tại khu công nghiệp Hòa Cầm - Đà Nẵng. Hiện dự án mới phát sinh các chi phí ban đầu liên quan đến khảo sát, thiết kế, lập kế hoạch và dự kiến sẽ được khởi công xây dựng trong năm 2021.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	16.419.924.078	799.875.701	4.862.339.749	679.518.247	765.046.792	23.526.704.567
- Mua trong năm	-	1.738.331.818	223.594.000	221.290.909	-	2.183.216.727
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.133.093.910	-	-	-	-	10.133.093.910
Số dư cuối năm	**26.553.017.988**	**2.538.207.519**	**5.085.933.749**	**900.809.156**	**765.046.792**	**35.843.015.204**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.791.341.340	733.834.042	3.946.567.600	483.172.465	322.086.615	13.277.002.062
- Khấu hao trong năm	1.167.493.063	219.874.737	204.198.550	98.230.167	135.196.512	1.824.993.029
Số dư cuối năm	**8.958.834.403**	**953.708.779**	**4.150.766.150**	**581.402.632**	**457.283.127**	**15.101.995.091**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	8.628.582.738	66.041.659	915.772.149	196.345.782	442.960.177	10.249.702.505
Tại ngày cuối năm	**17.594.183.585**	**1.584.498.740**	**935.167.599**	**319.406.524**	**307.763.665**	**20.741.020.113**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.356.874.334 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.212.653.108 đồng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	22.110.243.541	1.907.536.000	24.017.779.541
- Mua trong năm	-	73.174.500	73.174.500
Số dư cuối năm	**22.110.243.541**	**1.980.710.500**	**24.090.954.041**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	38.327.900	929.616.938	967.944.838
- Khấu hao trong năm	3.503.820	150.493.092	153.996.912
Số dư cuối năm	**41.831.720**	**1.080.110.030**	**1.121.941.750**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	22.071.915.641	977.919.062	23.049.834.703
Tại ngày cuối năm	**22.068.411.821**	**900.600.470**	**22.969.012.291**

(*): Chi tiết một số lô đất lớn Công ty có quyền sử dụng đất như sau:

Địa chỉ lô đất	Giấy chứng nhận quyền sử dụng	Diện tích	Nguyên giá
+ Thửa đất tại Phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	GCN số AK280125 ngày 06/11/2007	665 m2	681.096.000
+ Thửa đất tại số 02 Phan Đình Phùng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	GCN số AK280126 ngày 06/11/2007	121 m2	1.189.093.722
+ Căn hộ chung cư tại Tập thể Công ty Thủy Sản Trung Ương, 78 Láng Hạ, Hà Nội	GCN số 10109393119 ngày 29/09/2004	70 m2	734.318.500
+ Thửa đất tại Khối phố 03, phường An Sơn, Tam Kỳ, Quảng Nam	GCN số AL858217 ngày 19/06/2008	224 m2	612.620.350
+ Thửa đất tại số 06 Trần Quốc Toản, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	GCN số 3401011993 ngày 02/10/2002	401 m2	1.709.055.744
+ Thửa đất tại Phường Thanh Khê Đông, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	GCN số BA599032 ngày 25/12/2009	2.935 m2	4.285.392.000
+ Các lô đất khác		332 m2	12.898.667.225
Tổng cộng			**22.110.243.541**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.406.108.546 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 738.656.000 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê mặt bằng	-	259.280.000
- Các khoản khác	321.872.995	101.229.225
	321.872.995	**360.509.225**
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	650.849.383	326.297.275
- Tiền thuê đất trả trước - Khu công nghiệp Hòa Cầm (*)	7.568.259.335	7.793.620.573
- Chi phí sửa chữa	295.754.863	230.920.061
- Chi phí thuê mặt bằng	-	160.000.000
- Các khoản khác	81.776.641	385.838.960
	8.596.640.222	**8.896.676.869**

(*) Tiền thuê đất trả trước một lần tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m2 để phục vụ xây dựng nhà máy. Tại thời điểm 31/12/2020, thời gian thuê đất còn lại là 33 năm 7 tháng. Chi phí tiền thuê đất đã phân bổ vào chi phí trong năm 2020 là 225.361.238 đồng.

14. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đà Nẵng	7.029.070.691	7.029.070.691	83.854.087.054	90.883.157.745	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sông Hàn (1)	5.784.932.785	5.784.932.785	50.263.255.242	45.724.363.294	10.323.824.733	10.323.824.733
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (2)	6.989.567.691	6.989.567.691	65.759.802.339	67.095.477.906	5.653.892.124	5.653.892.124
- Vay cá nhân (3)	17.737.078.188	17.737.078.188	15.085.200.931	15.967.877.374	16.854.401.745	16.854.401.745
	37.540.649.355	**37.540.649.355**	**214.962.345.566**	**219.670.876.319**	**32.832.118.602**	**32.832.118.602**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/7609338/HĐTD ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Sông Hàn ngày 03/11/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất cho vay: Được xác định tại từng thời điểm giải ngân của từng món tiền vay;
- Phương thức bảo đảm: Thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất bao gồm Quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 280125 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 06/11/2007 và nhà trụ sở gắn liền với đất;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 10.323.824.733 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 1002-LAV-200060226 ký với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ngày 17/07/2020, bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Được xác định tại từng thời điểm giải ngân của từng món tiền vay;
- Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 5.653.892.124 đồng.

(3) Các khoản vay cán bộ công nhân viên bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: dưới 12 tháng tùy theo từng khế ước;
- Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 16.854.401.745 đồng.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	225.255.435	677.619.043	59.623.970.731	59.561.769.391	-	514.564.948
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	57.199.426.851	57.199.426.851	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.137.280.175	3.883.334.904	4.463.769.696	-	556.845.383
- Thuế thu nhập cá nhân	-	279.519.621	770.407.553	866.719.507	-	183.207.667
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	361.111.622	361.111.622	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	139.000.000	139.000.000	-	-
	225.255.435	**2.094.418.839**	**121.977.251.661**	**122.591.797.067**	**-**	**1.254.617.998**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	301.400.084	290.293.768
- Chi phí phải trả khác	61.555.800	-
	362.955.884	**290.293.768**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	138.773.893	-
- Kinh phí công đoàn	74.636.047	47.137.652
- Bảo hiểm xã hội	34.422.894	38.905.347
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	400.000	400.000
- Thù lao Hội đồng quản trị	874.000.000	897.000.000
- Phải trả người lao động thanh lý HĐLĐ trước 31/12/2020	300.007.400	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	333.721.141	335.890.601
	1.755.961.375	**1.319.333.600**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	53.700.000	53.700.000
	53.700.000	**53.700.000**

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**101.126.620.000**	**14.268.238.634**	**2.334.190.178**	**25.644.628.267**	**15.872.854.710**	**159.246.531.789**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	17.407.791.902	17.407.791.902
Phân phối lợi nhuận	20.218.120.000	(5.052.690.000)	-	-	(15.165.430.000)	-
Số dư cuối năm trước	**121.344.740.000**	**9.215.548.634**	**2.334.190.178**	**25.644.628.267**	**18.115.216.612**	**176.654.323.691**
Số dư đầu năm nay	**121.344.740.000**	**9.215.548.634**	**2.334.190.178**	**25.644.628.267**	**18.115.216.612**	**176.654.323.691**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	15.590.377.821	15.590.377.821
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(14.561.368.800)	(14.561.368.800)
Số dư cuối năm nay	**121.344.740.000**	**9.215.548.634**	**2.334.190.178**	**25.644.628.267**	**19.144.225.633**	**177.683.332.712**

(*) Theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 558/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/06/2020, Công ty thông qua phương án phân chia lợi nhuận, chi trả cổ tức năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		18.115.216.612
Chi trả cổ tức	12%	14.561.368.800
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 đồng)		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Megram	61.889.480.000	51,00%	61.889.480.000	51,00%
Công ty Cổ phần Dược Danapha	8.694.000.000	7,16%	8.694.000.000	7,16%
Ông Phạm Văn Trương	6.597.000.000	5,44%	6.139.440.000	5,06%
Cổ đông khác	44.164.260.000	36,40%	44.621.820.000	36,78%
	121.344.740.000	**100,00%**	**121.344.740.000**	**100,00%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*121.344.740.000*	*101.126.620.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	-	*20.218.120.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*121.344.740.000*	*121.344.740.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	400.000	400.000
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*14.561.368.800*	*15.165.430.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	14.561.368.800	15.165.430.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*14.561.368.800*	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	14.561.368.800	-
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu*	-	*15.165.430.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	15.165.430.000
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	400.000	400.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.134.474	12.134.474
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	12.134.474	12.134.474
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.134.474*	*12.134.474*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.134.474	12.134.474
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.134.474*	*12.134.474*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	25.644.628.267	25.644.628.267
	25.644.628.267	**25.644.628.267**

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại thành phố Đà Nẵng để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng làm việc và cửa hàng bán sản phẩm và kho chứa hàng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Hòa Cầm - Thành phố Đà Nẵng với diện tích 9.000 m2 để phục vụ xây dựng nhà máy sản xuất vật tư y tế. Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho khoảng thời gian thuê từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 08 năm 2054.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ	USD	7.353,06	4.767,48
- Euro	EUR	1.172,06	1.173,88

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán dược phẩm	1.392.132.415.624	1.609.884.575.442
Doanh thu thiết bị y tế	159.660.360.178	179.561.769.844
Doanh thu dịch vụ	7.796.180.976	8.120.777.717
	1.559.588.956.778	**1.797.567.123.003**

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	1.281.616.284	1.557.104.437
- Hàng bán bị trả lại	3.506.659.104	5.441.113.213
	4.788.275.388	**6.998.217.650**

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán dược phẩm	1.387.344.140.236	1.602.886.357.792
Doanh thu thiết bị y tế	159.660.360.178	179.561.769.844
Doanh thu dịch vụ	7.796.180.976	8.120.777.717
	1.554.800.681.390	**1.790.568.905.353**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn dược phẩm đã bán	1.339.514.665.194	1.545.815.965.238
Giá vốn vật tư y tế đã bán	144.619.481.877	164.496.077.767
	1.484.134.147.071	**1.710.312.043.005**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	379.855.526	808.881.708
Cổ tức, lợi nhuận được chia	40.000.000	72.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.933.619.881	4.360.126.460
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	131.338.119
Lãi bán hàng trả chậm thanh toán theo hợp đồng	2.470.078.321	1.121.344.649
Doanh thu hoạt động tài chính khác	741.100.940	287.743.373
	5.564.654.668	**6.781.434.309**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.084.404.413	5.302.799.350
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	100.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.216.794.374	1.593.938.782
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	102.893.097	-
	3.504.091.884	**6.896.738.132**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	22.498.009.357	27.265.422.829
Chi phí khấu hao tài sản cố định	912.551.103	856.505.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.465.047.508	6.592.533.474
Chi phí khác bằng tiền	7.972.770.404	11.729.132.953
	37.848.378.372	**46.443.594.804**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.776.364.842	7.322.646.638
Chi phí khấu hao tài sản cố định	899.907.812	653.643.158
Chi phí dự phòng	2.447.607.197	1.742.610.262
Thuế, phí, và lệ phí	324.416.498	545.843.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.769.831.150	2.457.114.468
Chi phí khác bằng tiền	2.187.127.601	155.555.058
	16.405.255.100	**12.877.413.268**

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Nhà cung cấp bồi thường cho các lô hàng bị hủy	4.449.052.400	-
Tiền phạt thu được	162.893.924	140.255.244
Thưởng doanh số từ nhà cung cấp	940.892.380	1.507.991.015
Thu nhập khác	42.974.125	109.620.405
	5.595.812.829	**1.757.866.664**

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	139.563.875
Chi phí hủy hàng dược phẩm	4.509.153.801	-
Chi phí khác	86.409.934	587.291.644
	4.595.563.735	**726.855.519**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	19.473.712.725	21.851.561.598
Các khoản điều chỉnh tăng	113.827.356	439.592.898
- Chi phí không hợp lệ	*10.251.890*	-
- Phạt vi phạm hành chính	*3.269.448*	*140.048.339*
- Lương và thù lao HĐQT không tham gia điều hành	*100.000.000*	*170.790.000*
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu gốc ngoại tệ cuối năm trước	*306.018*	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu gốc ngoại tệ cuối năm nay	-	*128.754.559*
Các khoản điều chỉnh giảm	(170.865.562)	(72.306.018)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(40.000.000)*	*(72.000.000)*
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu gốc ngoại tệ cuối năm trước	*(128.754.559)*	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu gốc ngoại tệ cuối năm nay	*(2.111.003)*	*(306.018)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	19.416.674.519	22.218.848.478
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**3.883.334.904**	**4.443.769.696**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.137.280.175	1.534.189.966
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.463.769.696)	(4.840.679.487)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**556.845.383**	**1.137.280.175**

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.590.377.821	17.407.791.902
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.590.377.821	17.407.791.902
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.134.474	12.134.474
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.285**	**1.435**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.677.514.398	8.020.185.656
Chi phí nhân công	31.608.034.091	40.310.645.066
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.978.989.941	1.518.625.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.234.878.658	6.956.664.693
Chi phí khác bằng tiền	10.005.901.093	12.561.314.422
	60.505.318.181	**69.367.435.019**

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.319.594.430	-	39.608.588.629	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	517.531.733.275	(5.108.043.544)	735.831.274.345	(2.660.436.347)
	540.851.327.705	**(5.108.043.544)**	**775.439.862.974**	**(2.660.436.347)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	32.832.118.602	37.540.649.355
Phải trả người bán, phải trả khác	417.182.516.209	701.099.816.935
Chi phí phải trả	362.955.884	290.293.768
	450.377.590.695	**738.930.760.058**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2020	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.319.594.430	-	-	23.319.594.430
Phải thu khách hàng, phải thu khác	512.423.689.731	-	-	512.423.689.731
	535.743.284.161	**-**	**-**	**535.743.284.161**
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.608.588.629	-	-	39.608.588.629
Phải thu khách hàng, phải thu khác	733.170.837.998	-	-	733.170.837.998
	772.779.426.627	**-**	**-**	**772.779.426.627**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2020	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	32.832.118.602	-	-	32.832.118.602
Phải trả người bán, phải trả khác	417.128.816.209	53.700.000	-	417.182.516.209
Chi phí phải trả	362.955.884	-	-	362.955.884
	450.323.890.695	**53.700.000**	**-**	**450.377.590.695**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2020	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	37.540.649.355	-	-	37.540.649.355
Phải trả người bán, phải trả khác	701.046.116.935	53.700.000	-	701.099.816.935
Chi phí phải trả	290.293.768	-	-	290.293.768
	738.877.060.058	**53.700.000**	**-**	**738.930.760.058**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	214.962.345.566	432.173.156.084
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	219.670.876.319	485.212.947.028

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh dược phẩm	Kinh doanh thiết bị y tế	Dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.387.344.140.236	159.660.360.178	7.796.180.976	1.554.800.681.390
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	**47.829.475.042**	**15.040.878.301**	**7.796.180.976**	**70.666.534.319**
Tổng chi phí mua tài sản cố định				3.998.760.047
Tài sản không phân bổ				665.521.451.364
Tổng tài sản				**665.521.451.364**
Nợ phải trả không phân bổ				487.838.118.652
Tổng nợ phải trả				**487.838.118.652**

Do công ty hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Cổ đông lớn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Mua hàng hóa		**5.416.026.002**	**6.547.774.909**
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Cổ đông lớn	5.315.884.588	6.467.088.242
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ	100.141.414	80.686.667

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải trả cho người bán		**1.319.762.555**	**1.786.534.349**
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Cổ đông lớn	1.272.242.555	1.705.847.682
Công ty Cổ phần Megram	Công ty mẹ	47.520.000	80.686.667

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Chức vụ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Ông: Đỗ Thành Trung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	321.000.000	30.000.000
Ông: Tống Viết Phải	P. Chủ tịch HĐQT-Tổng Giám đốc	765.617.970	528.414.771
Ông: Nguyễn Hữu Công	Thành viên HĐQT-P.Tổng Giám	522.069.435	430.227.995
Bà: Phạm Thu Hiền (*)	Thành viên HĐQT	50.000.000	-
Ông: Nguyễn Công Lâm	Thành viên HĐQT-P.Tổng Giám	781.260.406	745.005.334
Ông: Võ Anh Hùng	Thành viên HĐQT-P.Tổng Giám	484.128.192	402.950.116
Bà: Đinh Thị Mộng Vân (*)	Thành viên HĐQT	50.000.000	-

(*) Bà Phạm Thu Hiền được bổ nhiệm ngày 03/05/2019.
(**) Bà Đinh Thị Mộng Vân được bổ nhiệm ngày 03/05/2019 và miễn nhiệm ngày 27/06/2020.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Hải Yến	Trần Thị Ánh Minh	Tống Viết Phải